

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma
Môn học: TƯƠNG ƯNG BỘ – SAMYUTTANIKĀYA

Bài học ngày 8.10.2022

SỰ SỐNG LÀ DÒNG LUÂN CHUYỂN
Kinh Indaka (Indakasuttam)
CHƯƠNG X. TƯƠNG DẠ XOA (S. i, 206)

Những khái niệm về ngã, linh hồn, sự sống, sinh mạng thường có những chông lán gây tranh luận. Người ta nghĩ rằng chính sắc thân là sinh mạng cũng là bản ngã. Vấn đề là nếu nói vậy trong giai đoạn nào đó của thai bào khi thân thể chưa hình thành đầy đủ thì có ngã hay không có ngã? Có sinh mạng hay không có sinh mạng? Chư Phật dạy về duyên sinh: sự hiện hữu của mỗi chúng sanh là dòng luân chuyển đổi thay trong nhiều dạng thức khác nhau. Không nên nói một mắt xích nào trong dòng sanh diệt đó đích thực là sinh mạng hay bản ngã.



Kinh Văn

Evam me sutam – ekaṃ samayaṃ bhagavā rājagahe viharati indakūṭe pabbate, indakassa yakkhassa bhavane. Atha kho indako yakkho yena bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā bhagavantam gāthāya ajjhabhāsi –

Một thuở Đức Thế Tôn ngự trên đỉnh núi Indakūṭa, Rājagaha (Vương Xá). Lúc ấy dạ xoa Indaka đi đến Đức Thế Tôn và nói lên kệ ngôn.

**“Rūpaṃ na jīvanti vadanti buddhā, kathaṃ nvayaṃ vindatimaṃ sarīraṃ;
Kutassa aṭṭhiyakapiṇḍameti, kathaṃ nvayaṃ sajjati gabbharasmi”nti.**

Chư Phật đã nói rằng
Sắc không là sinh mạng
Từ đâu có thân này?
Từ đâu có xương, gan...?
Làm thế nào sinh mạng
Gắn kết với bào thai?

(Thế Tôn):

**“Paṭhamam kalalam hoti, kalalā hoti abbudam;
Abbudā jāyate pesi, pesi nibbattatī ghano;
Ghanā pasākhā jāyanti, kesā lomā nakhāpi ca.**

**“Yañcassa bhuñjatī mātā, annam pānañca bhojanam;
Tena so tattha yāpeti, mātukucchigato naro”ti.**

“Đầu tiên kalala
Rồi tới abbuda
Rồi tạo thành pesī
Từ đây sanh ghana
Ghana tạo tứ chi,
Tóc, lông, móng hình thành.

“Thực phẩm nào mẹ ăn
Thức uống nào mẹ dùng
Từ đây nuôi thai nhi
Sự sống trong thai bào.



“Rūpam na jīvanti vadanti buddhā = Chư Phật dạy sắc thân không phải là sinh mạng

katham nvayam vindatimam sarīram = vậy làm thế nào một người có được thân này?

Kutassa aṭṭhīyakapiṇḍameti = từ đâu mà có xương, gan..?

katham nvayam sajjati gabbharasmi”nti = Làm sao sự sống gắn kết vào thai bào?

“Paṭhamam kalalam hoti = Trước hết là kalala

kalalā hoti abbudam = từ kalala thành abbuda

Abbudā jāyate pesi = abbuda tạo thành pesī

pesi nibbattatī ghano = từ pesī sanh ghana

Ghanā pasākhā jāyanti = ghana hình thành tay chân

kesā lomā nakhāpi ca = tóc, lông, móng

“Yañcassa bhuñjati mātā = những thực phẩm nào người mẹ ăn
annam pānañca bhojanam = thức ăn, thức uống nào người mẹ dùng
Tena so tattha yāpeti = từ những thứ này được nuôi dưỡng
mātukucchigato naro”ti = người trong thai bào của mẹ



Thích nghĩa

Yakkha – thường âm là da xoa – có nhiều cách dùng trong Phạm ngữ. Riêng trong chương này chỉ cho một loại phi nhân có nhiều thần lực sống trên trái đất.

Dạ xoa Indaka sống trên đỉnh Inda. Đôi khi dạ xoa được gọi theo tên của nơi cư trú mà có khi nơi cư trú gọi theo tên dạ xoa.

Rājagaha (Vương Xá) chỉ cho một thung lũng bao bọc bởi rặng núi tạo nên pháo đài thiên nhiên. Tại địa phận này có thành Rājagaha (Vương Xá) với hào lũy xây dựng trong đó có hoàng cung. Chùa Trúc Lâm (Veluvana) ở Vương Xá nhưng không nằm bên trong thành Vương Xá.

Theo Sớ Giải thì dạ xoa này trong kiếp trước mang kiến chấp nhân ngã luận (puggalavādī) mà trong đó có quan niệm rằng ngay thời điểm thụ thai thì con người đã hình thành đầy đủ dù trong dạng rất nhỏ bé (ekappahāren’eva satto mātukucchismim nibbattati). Đức Phật dạy đó là một quá trình hình thành theo thời gian. Người theo kiến chấp nhân ngã luận cho rằng sắc thân chính là sinh mạng hay bản ngã (tương tự như tranh luận ngày nay về thời điểm nào phá thai không phải là sát nhân)

Những từ vựng Phạm ngữ trong câu trả lời của Đức Phật chỉ cho nhiều giai đoạn của thai bào. Kalala thuộc thời điểm thụ thai rất nhỏ bé “như chút dầu còn lại trên đầu lông nhím sau khi đã rảy bảy lần”; abbuda là một tuần sau khi thụ thai là chất loãng có chút màu máu; sau abbuda một tuần là pesī có màu hồng nhạt; sau pesī một tuần gọi là ghana có hình như dạng một quả trứng gà; sau ghana là thời kỳ hình thành tứ chi. Nhiều tháng sau đó hình thành tóc, lông, móng...

Tỳ khuru Giác Đăng dịch và biên soạn giáo trình

1. Indakasuttaṃ [Mūla]

235. Evaṃ me suttaṃ – ekaṃ samayaṃ bhagavā rājagahe viharati indakūṭe pabbate, indakassa yakkhassa bhavane. Atha kho indako yakkho yena bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā bhagavantam gāthāya ajjhabhāsi –

“Rūpaṃ na jīvanti vadanti buddhā, kathaṃ nvayaṃ vindatimaṃ sarīraṃ;
Kutassa aṭṭhīyakapiṇḍameti, kathaṃ nvayaṃ sajjati gabbharasmi”nti.

“Paṭhamaṃ kalalaṃ hoti, kalalā hoti abbudaṃ;
Abbudā jāyate pesi, pesi nibbattatī ghano;
Ghanā pasākhā jāyanti, kesā lomā nakhāpi ca.

“Yañcassa bhuñjatī mātā, annaṃ pānañca bhojanaṃ;
Tena so tattha yāpeti, mātukucchigato naro”ti.

1. Indakasuttavaṇṇanā [Aṭṭhakathā]

235. Yakkhasaṃyuttassa paṭhame **indakassāti** indakūṭanivāsino yakkhassa. Yakkhato hi kūṭena, kūṭato ca yakkhena nāmaṃ laddhaṃ. **Rūpaṃ na jīvanti vadantīti** yadi buddhā rūpaṃ jīvanti na vadanti, yadi rūpaṃ satto puggaloti evaṃ na vadantīti attho. Kathaṃ nvayanti kathaṃ nu ayaṃ? **Kutassa aṭṭhīyakapiṇḍameti**ti assa sattassa aṭṭhīyakapiṇḍañca kuto āgacchati? Ettha ca aṭṭhiggahaṇena tīṇi aṭṭhisatāni, yakapiṇḍaggahaṇena nava maṃsapesisatāni gahitāni. Yadi rūpaṃ na jīvo, athassa imāni ca aṭṭhīni imā ca maṃsapesiyo kuto āgacchantīti pucchati. **Kathaṃ nvayaṃ sajjati gabbharasmi**ti kena nu kāraṇena ayaṃ satto mātukucchismiṃ sajjati laggati, tiṭṭhatīti? Puggalavādī kiresa yakkho, “ekappahāreneva satto mātukucchismiṃ nibbattatī”ti gahetvā gabbhaseyyakasattassa mātā macchamaṃsādīni khādati, sabbāni ekarattivāsenā pacitvā pheṇaṃ viya vilīyanti. Yadi rūpaṃ satto na bhavye, evameva vilīyeyyātī laddhiyā evamāha. Athassa bhagavā – “na mātukucchismiṃ ekappahāreneva nibbattati, anupubbena pana vaḍḍhatī”ti dassento **paṭhamaṃ kalalaṃ hotīti**ādīmāha. Tattha **paṭhamanti** paṭhamena paṭisandhiviññāṇena saddhiṃ tissoti vā phussoti vā nāmaṃ natthi, atha kho tīhi jātiunṇaṃsūhi katasuttage saṅghitatelabinduppamāṇaṃ kalalaṃ hoti, yaṃ sandhāya vuttaṃ –

“Tilatelassa yathā bindu, sappimaṇḍo anāvilo;
Evaṃ vaṇṇappaṭibhāgaṃ, kalalaṃ sampavuccatī”ti.

Kalalā hoti abbudanti tasmā kalalā sattāhaccayena maṃsadhovanaudakavaṇṇaṃ abbudaṃ nāma hoti, kalalanti nāmaṃ antaradhāyati. Vuttampi cetam –

“Sattāhaṃ kalalaṃ hoti, paripakkaṃ samūhataṃ;
Vivaṭṭamānaṃ tabbhāvaṃ, abbudaṃ nāma jāyati”ti.

Abbudā jāyate pesīti tasmāpi abbudā sattāhaccayena vilīnatipusadisā pesi nāma sañjāyati. Sā maricaphāṇitena dīpetabbā. Gāmadārikā hi supakkāni maricāni gahetvā sātakante bhaṇḍikaṃ katvā pīletvā maṇḍaṃ ādāya kapāle pakkhipitvā ātape ṭhapenti, taṃ sukkhamānaṃ sabbabhāgehi muccati. Evarūpā pesi hoti, abbudanti nāmaṃ antaradhāyati. Vuttampi cetam –

“Sattāhaṃ abbudaṃ hoti, paripakkaṃ samūhataṃ;
Vivaṭṭamānaṃ tabbhāvaṃ, pesi nāma pajāyati”ti.

Pesi nibbattati ghanoti tato pesito sattāhaccayena kukkuṭaṇḍasaṅṭhāno ghano nāma maṃsapiṇḍo nibbattati, pesīti nāmaṃ antaradhāyati. Vuttampi cetam –

“Sattāhaṃ pesi bhavati, paripakkaṃ samūhataṃ;
Vivaṭṭamānaṃ tabbhāvaṃ, ghanoti nāma jāyati.

“Yathā kukkuṭiyā aṇḍaṃ, samantā parimaṇḍalaṃ;
Evaṃ ghanassa saṅṭhānaṃ, nibbattaṃ kammaṃpaccayā”ti.

Ghanā pasākhā jāyantīti pañcame sattāhe dvinnaṃ hatthapādānaṃ sīsassa catthāya pañca pīlakā jāyanti, yaṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ “pañcame, bhikkhave, sattāhe pañca pīlakā saṅṭhahanti kammato”ti.

Ito paraṃ chaṭṭhasattamādīni sattāhāni atikkamma desanaṃ saṅkhipitvā dvācattālīse sattāhe pariṇatakālaṃ gahetvā dassento **kesāti**ādīmāha. Tattha **kesā lomā nakhāpi cāti** dvācattālīse sattāhe etāni jāyanti.

Tena so tattha yāpetīti tassa hi nābhito uṭṭhito nālo mātu udarapaṭalena ekābaddho hoti, so uppalaḍaṇḍako viya chiddo, tena āhāraso saṃsaritvā āhārasamuṭṭhānarūpaṃ samuṭṭhāpeti. Evaṃ so dasa māse yāpeti. **Mātukucchigato naroti** mātuyā tirokucchigato, kucchiyā abbhantaragatoti attho. Iti bhagavā “evaṃ kho, yakkha, ayaṃ satto anupubbena mātukucchiyaṃ vaḍḍhati, na ekappahāreneva nibbattati”ti dasseti. Paṭhamam.